

HÀNG RÀO KỸ THUẬT TRONG THƯƠNG MẠI CỦA MỸ ĐỐI VỚI THỦY SẢN NHẬP KHẨU TỪ VIỆT NAM

TS. Trần Văn Nam
Đại học Kinh tế Quốc dân

TÓM TẮT

Hàng rào kỹ thuật trong thương mại hiện tồn tại đối với mọi ngành sản xuất, nhưng có thể cho rằng chúng có tác động rất quan trọng đến quá trình trao đổi những sản phẩm nông sản chế biến trên thị trường quốc tế. Gần đây, một số lượng đáng kể các doanh nghiệp Việt Nam có hàng xuất khẩu bị ách lại tại các cảng của Hoa Kỳ, do chúng không đạt các yêu cầu về an toàn vệ sinh, an toàn thực phẩm cùng các quy định kỹ thuật chặt chẽ của Mỹ, gây tổn thất cho nhà xuất khẩu. Bài viết này, ngoài mục tiêu nhận dạng các loại rào cản kỹ thuật với các sản phẩm thủy sản do Mỹ đang áp dụng, đã cố gắng tìm hiểu những biểu hiện, tác động của hàng rào kỹ thuật trong thương mại của Hoa Kỳ đối với các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam và những đối tượng khác có liên quan. Các đề xuất từ bài viết cũng góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc giữ vững thị phần và tiếp tục mở rộng xuất khẩu vào thị trường quan trọng này.

Tháng 6 - 2005

Lời mở đầu

Hoa Kỳ được xem như thị trường quan trọng nhất của Việt Nam trong tương lai, đã mở ra triển vọng cho các nhà xuất khẩu Việt Nam trong vòng 10 năm tới như chiến lược xuất khẩu của Chính phủ Việt Nam trong giai đoạn 2001 – 2010 đã đề cập. Tỷ trọng xuất khẩu sang Mỹ dự kiến tăng 15 – 20% vào năm 2010 so với 5 – 6% năm 2001. Việc ký kết Hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ đã mở ra cánh cửa cho hàng hoá của Việt Nam như thuỷ sản, dệt may, giày dép, cà phê... thâm nhập vào thị trường Hoa Kỳ. Tuy nhiên, hiện vẫn còn có nhiều rào cản đối với việc tăng cường mở rộng xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này.

Các rào cản thương mại ngày nay thực sự là một vấn đề toàn cầu. Mối quan hệ giữa chính sách của một nước nhập khẩu và quyền lợi của các nhà sản xuất trong nước có thể chứa đựng những yếu tố phức tạp và mâu thuẫn. Các nước phát triển trong đó có Hoa Kỳ thường đặt ra các tiêu chuẩn kỹ thuật trong thương mại có liên quan tới thực trạng kinh tế – chính trị của họ. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng các rào cản thương mại truyền thống trong thương mại quốc tế đã bị dỡ bỏ bởi các hiệp định thương mại song phương và các thoả ước quốc tế. Hoa Kỳ hiện nay đang đối mặt với sự cạnh tranh của luồng hàng hoá từ các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam với giá thấp, lao động rẻ và kỹ thuật trung bình so với hàng hoá của Hoa Kỳ. Kết quả là Hoa Kỳ đã phản ứng lại tình trạng này bằng cách đặt ra nhiều yêu cầu chặt chẽ gây khó khăn cho các nhà xuất khẩu, đặc biệt là từ các nước đang phát triển khi họ muốn xuất khẩu sản phẩm sang Hoa Kỳ.

Các rào cản kỹ thuật trong thương mại được sử dụng trong hầu hết các ngành công nghiệp, đặc biệt là đối với các sản phẩm nông nghiệp chế biến. Các quy định về môi trường đối với các sản phẩm nông nghiệp trở nên phức tạp hơn, mặc dù đã có những sáng kiến để làm giảm bớt các quy định khắt khe đang được nhiều nước xem xét. Hiện nay một số lượng đáng kể các sản phẩm thuỷ sản của Việt Nam đã bị trả lại ngay từ khi được nhập tại các cảng của Mỹ bởi vì chúng không phù hợp với các quy định của Mỹ về yếu tố môi trường, an toàn thực phẩm v.v... đã gây ra nhiều thiệt hại cho các nhà sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam.

Lấy vụ tranh chấp về cá catfish giữa Việt Nam và Mỹ và vụ tranh chấp về cá “sardine” giữa Châu Âu và Pê-ru làm thí dụ cho thấy còn có một khoảng cách khá xa để Việt Nam được hưởng quy chế thương mại của Mỹ một cách thực sự. Các trường hợp trước đó cho thấy Mỹ sử dụng các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBTs) để làm giảm lượng xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp từ Việt Nam. Bài viết cũng đề cập về việc Mỹ áp dụng các

rào cản kỹ thuật trong thương mại đối với các sản phẩm thủy sản của Việt Nam như là một công cụ nhằm hạn chế hàng hóa nhập khẩu vào thị trường này.

Ngoài ra khi thảo luận về các rào cản kỹ thuật trong thương mại của Mỹ, bài viết cũng giải thích lý do của việc nghiên cứu các rào cản thương mại trong thị trường nông sản và lý giải vì sao các rào cản kỹ thuật lại được tập trung áp dụng ngày càng nhiều. Nó cũng góp phần đánh giá các tác động của rào cản kỹ thuật trong thương mại đối với thủy sản xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Mỹ. Giải pháp của vấn đề này sẽ hỗ trợ các cộng đồng các doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình mở rộng giao thương với các đối tác Mỹ.

2. Các rào cản kỹ thuật trong thương mại của Mỹ

2.1 Tổng quan về các rào cản phi thuế quan (NTBs) và các rào cản kỹ thuật (TBTs) trong thương mại của Mỹ.

2.1.1 Các rào cản phi thuế quan là gì (NTBs)?

Theo một nghiên cứu gần đây của OECD, nhiều nước phát triển đã áp dụng các rào cản phi thuế quan để thay thế cho các quy định cắt giảm thuế quan của WTO. Các rào cản phi thuế quan ngày nay rất đa dạng, bao gồm¹:

- Các biện pháp kỹ thuật
- Các loại thuế và phí trong nước
- Các quy định và thủ tục hải quan
- Các hạn chế trong việc tiếp cận thị trường liên quan đến cạnh tranh
- Các hạn chế về định lượng nhập khẩu
- Các thủ tục và quy trình hành chính (nói chung)
- Các thực tiễn về mua sắm của Chính phủ
- Trợ cấp và các hỗ trợ của Chính phủ
- Các hạn chế về đầu tư hoặc các yêu cầu
- Quy định hoặc chi phí về vận chuyển
- Các hạn chế về cung cấp dịch vụ (nói chung)
- Các hạn chế về sự dịch chuyển của các thương nhân hoặc người lao động
- Các công cụ bảo hộ thương mại (chống bán phá giá, thuế đối kháng, quyền tự vệ)
- Các quy định của thị trường trong nước

Ngày nay, có rất nhiều “vũ khí” phục vụ cho mục tiêu bảo hộ thương mại. Ví dụ, các hàng rào phi thuế quan của Mỹ đã dập tắt cơ hội đối với các sản phẩm như đồ chơi trẻ em, bột lửa và thuốc đông y của Trung Quốc thâm nhập thị trường Hoa kỳ. Điển hình như tiểu bang California của Mỹ đã quy định rõ trên 110 loại thuốc đông y của Trung Quốc có chứa hàm

¹ *OECD Business Survey*, tháng 3 2003.

lượng kim loại nặng vượt quá mức cho phép theo tiêu chuẩn về nước uống ở California và yêu cầu tất cả các vị thuốc đông y này phải dán nhãn “độc dược”². Các hàng rào phi thuế quan khác có thể thấy là Đạo luật chống khủng bố sinh học năm 2002 có quy định áp dụng các quy định nghiêm ngặt đối với các công ty xuất khẩu thực phẩm sang Mỹ, theo đó họ phải đăng ký với cơ quan thực phẩm và dược phẩm Hoa Kỳ (FDA). Tất cả các công ty nước ngoài sản xuất, chế biến, đóng gói các thực phẩm phục vụ cho người hoặc vật nuôi ở Mỹ phải đăng ký với cơ quan này trước ngày 12/12/2004. Các doanh nghiệp nào không tuân thủ quy định này thì hàng hoá của họ sẽ không được phép nhập vào các cảng của Mỹ và các nhà xuất khẩu này sẽ phải chịu các chế tài nhất định.

Do có những hạn chế nhất định về triển khai nghiên cứu thực tiễn, bài viết này chỉ xác định các rào cản kỹ thuật trong thương mại là gì và đã được Mỹ sử dụng như thế nào đối với thủy sản nhập khẩu, đặc biệt là từ Việt Nam.

2.1.2 Các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBTs)

Tiếp theo việc cắt giảm thuế quan trên quy mô toàn cầu, trọng tâm của WTO và các hiệp ước quốc tế khác đã chuyển thành việc loại trừ các rào cản phi thuế quan trong thương mại. Trong số các rào cản phi thuế, các hàng rào kỹ thuật trong thương mại hiện chưa được xác định một cách rõ ràng. Các hàng rào kỹ thuật đề cập tới các tiêu chuẩn của hàng hoá mà mỗi quốc gia quy định một cách khác nhau³. Những tiêu chuẩn này cũng có thể tác động đến việc hạn chế thương mại. Các tiêu chuẩn này có thể bao gồm các thông số, đặc điểm cho mỗi loại hàng hoá có thể do các cơ quan chính quyền hoặc các tổ chức tư nhân đặt ra. Mặc dù tuân thủ theo các thông số kỹ thuật này có thể không phải là bắt buộc nhưng những ai không tuân thủ thì thị trường tầy chay. Các tiêu chuẩn kỹ thuật có thể đòi hỏi các sản phẩm phải đạt được những yêu cầu nhất định trước khi được đưa ra thị trường. Các thông số kỹ thuật có thể đóng vai trò như các rào cản thương mại, đặc biệt khi nó được quy định khác nhau giữa các nước. Đề phù hợp với các tiêu chuẩn này vừa khó khăn vừa tốn kém nên xét về mặt kinh tế không thể vừa thực hiện vừa duy trì được sức cạnh tranh trên thị trường nước ngoài⁴.

Hàng rào kỹ thuật trong thương mại có thể được chia làm 3 nhóm⁵ sau:

² Xem thêm “Information,” *Financial Times*, 25/11/ 2003.

³ Kristina Kloiber, “Removing technical barriers to trade: the next step toward free trade,” *Tulane Journal of International and Comparative Law*, 2001.

⁴ Xem chú giải số 3

⁵ John Skorburg, *Technical Barriers to Trade*, American Farm Bureau Federation, Nov. 1, 1998. Xem thêm tại <http://www.fb.org/issues/analysis/tradebar.html>.

1. *Các quy định về dịch tễ vệ sinh an toàn (Sanitary and phytosanitary)*: các quy định này được các nước đưa ra để bảo vệ sức khỏe cho người, vật nuôi và cây trồng.
2. *Các biện pháp đối với người tiêu dùng*: các biện pháp quy định về chất lượng và an toàn thực phẩm bao gồm nhãn mác, đóng gói, dư lượng thuốc trừ sâu, hàm lượng dinh dưỡng và tạp chất. Các quy định này có thể cho phép một quốc gia sử dụng các rào cản nhằm đảm bảo hàng hoá an toàn.
3. *Các biện pháp thương mại*: các biện pháp được thực hiện nhằm ngăn chặn gian lận thương mại bao gồm các chứng từ vận chuyển và tài chính, các tiêu chuẩn nhận dạng và các tiêu chuẩn đo lường.

Sự trỗi dậy của các hàng rào kỹ thuật vô hình trong thương mại đã tạo ra một môi trường thương mại không tích cực, thông thoáng. Trong khi một số các rào cản kỹ thuật trong thương mại có cơ sở khoa học thì rất nhiều hàng rào khác lại không có cơ sở và chúng được sử dụng ngày càng nhiều để hạn chế tự do thương mại. Từ giữa những năm 1990, Bộ Nông nghiệp Mỹ đã đánh giá rằng các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu của Mỹ đạt trị giá 5 tỷ đô la Mỹ là đối tượng bị áp dụng các rào cản kỹ thuật trong thương mại của 63 nước trên thế giới. Mặt khác, trong vài năm gần đây, Mỹ đã gia tăng đáng kể việc giám sát nhập khẩu tại các cửa khẩu dẫn đến kết quả là danh mục các sản phẩm nhập khẩu bị giám sát đã không ngừng tăng lên.

2.2 Các thể chế và quy định của Mỹ đối với ngành hàng thuỷ sản nhập khẩu

2.2.1 Các thể chế của Mỹ đối với thuỷ sản nhập khẩu

Cơ quan thực phẩm và dược phẩm Hoa kỳ (FDA) là một cơ quan của Bộ Y tế (DHHS) và chăm sóc sức khoẻ cộng đồng (PHS). Tất cả các thực phẩm phải được sản xuất phù hợp với các tiêu chuẩn của Cơ quan thực phẩm và dược phẩm Hoa kỳ. FDA chịu trách nhiệm về an toàn thực phẩm (trừ thịt, thịt gia cầm, trứng sấy khô và đông lạnh, các loại đồ uống có cồn, thuốc lá, mỹ phẩm, dược phẩm, các chế phẩm sinh học, các dụng cụ y tế và các sản phẩm X-quang). FDA có nhiệm vụ đảm bảo rằng các thực phẩm nhập vào Mỹ phải là các sản phẩm an toàn, sạch, không độc hại, đúng nhãn mác với đầy đủ các thông tin về sản phẩm. FDA đã triển khai một số chương trình an toàn thực phẩm. Năm 1994, FDA đề xuất các quy định về *Hệ thống điểm kiểm soát tới hạn và phân tích mối nguy (HACCP)*⁶ đối với thuỷ sản.

⁶ Chương trình HACCP áp dụng cho các nhà sản xuất chế biến thuỷ sản tại Hoa kỳ được thông báo trước hai năm sau khi có hiệu lực thực thi từ ngày 18/12/1997. Đó là một hệ thống đảm bảo an toàn thực phẩm thông qua

Tháng 12 năm 1995, FDA chính thức ban hành *Hệ thống điểm kiểm soát tới hạn và phân tích mối nguy*. HACCP đã được xác nhận bởi các cơ quan như Viện Khoa học Quốc gia, Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex Alimentations Commission) và Ủy ban tư vấn quốc gia về các tiêu chuẩn vi sinh đối với thực phẩm.

Cục Hải quan Mỹ là một cơ quan trực thuộc Bộ tài chính Mỹ chịu trách nhiệm đánh giá và thu thuế nhập khẩu, kiểm soát hàng hoá, con người và các đối tượng nhập vào hoặc xuất ra khỏi nước Mỹ.

Cơ quan thủy, hải sản quốc gia Mỹ (NMFS) trực thuộc Vụ Hải dương quốc gia, Bộ Thương mại Mỹ. Các sản phẩm hải sản nhập khẩu phải đáp ứng các yêu cầu của cơ quan này và của cả Cơ quan thực phẩm và dược phẩm Mỹ. NMFS quản lý ngành cá ở Mỹ và từ khi có đạo luật về thị trường nông nghiệp năm 1946, NMFS cung cấp dịch vụ giám định chuyên ngành tự nguyện. Chương trình giám định sản phẩm thủy sản của NMFS cung cấp một loạt các dịch vụ giám định chuyên ngành nhằm đảm bảo sự tuân thủ các quy định áp dụng đối với thực phẩm. Hơn nữa, cơ quan này còn cung cấp các dịch vụ chứng thực, phân loại và đánh giá chất lượng sản phẩm.

2.2.2 Các quy định của Mỹ đối với thủy sản nhập khẩu

Luật thực phẩm: Các thực phẩm nhập khẩu vào Mỹ không chỉ là đối tượng chịu thuế nhập khẩu mà còn phải đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng và phẩm cấp để đảm bảo cung cấp thực phẩm an toàn.

Đạo luật chống khủng bố sinh học năm 2002 (BTA)⁷. Việc ban hành đạo luật này tạo điều kiện cho FDA phản ứng nhanh chóng trước các nguy cơ khủng bố và ra các báo hiệu khẩn cấp liên quan đến việc cung cấp thực phẩm. Đạo luật này quy định rằng FDA và Hải quan cửa khẩu (CBP) có thể cấm nhập các thực phẩm nhập khẩu không đăng ký theo quy định và các sản phẩm không có đủ những thông tin cần thiết. FDA và CBP đã ban hành hướng dẫn thực hiện trong đó giải thích các cơ quan chức năng làm thế nào để thực thi các quy định này. Theo bản hướng dẫn, trong tám tháng đầu thực hiện, các cơ quan chức năng tập trung vào việc đào tạo hướng dẫn cho các bên có liên quan thay vì từ chối tiếp nhận các lô hàng không đạt yêu cầu. Đạo luật bắt đầu có hiệu lực từ 12/8/2004 và được áp dụng rộng rãi

việc xác định các điểm mà tại đó có nguy cơ vi phạm an toàn thực phẩm, vạch kế hoạch để kiểm soát và phòng ngừa vi phạm.

⁷ Audrey B. Talley, "Update on Bioterrorism Act Enforcement," Food Safety and Technical Services Division, International Trade Policy, FAS, 2004.

từ 1/11/2004. Đạo luật này có nhiều quy định được xem như những rào cản thương mại đối với hàng hóa hiện đang và sẽ được nhập khẩu vào Mỹ.

Luật về nhãn hiệu hàng hóa ở Mỹ tồn tại nhiều quy định do các cơ quan chức năng khác nhau ban hành nhằm bảo vệ lợi ích của các chủ sở hữu về nhãn hiệu, tên thương mại, tác quyền và sáng chế. Đạo luật về Nhãn hiệu năm 1946 cấm nhập khẩu những sản phẩm làm nhái theo những thương hiệu đã được đăng ký tại Hoa kỳ, hoặc gây tương tự đến mức gây nhầm lẫn. Đạo luật Thuế quan năm 1930 cho phép các cơ quan hải quan Mỹ cấm nhập các sản phẩm từ nước ngoài mang nhãn hiệu đã được các tổ chức, công dân Mỹ đăng ký tại Hoa kỳ. Các quy định của Mỹ cũng cho phép các chủ sở hữu những đối tượng như nhãn hiệu hàng hóa và tác giả nộp đơn xin bảo hộ tại cơ quan có thẩm quyền và nộp phí đăng ký theo quy định.

Hệ thống đăng ký quốc gia Hoa kỳ

Có hai đạo luật quy định về chức năng cơ bản của hệ thống đăng ký quốc gia và phạm vi ban hành các quy phạm pháp luật liên quan là Đạo luật về đăng ký toàn liên bang và Đạo luật về các thủ tục hành chính. Đạo luật về các thủ tục hành chính ban hành năm 1934 thiết lập một hệ thống đồng bộ các quy định cho các cơ quan quản lý hành chính, còn Đạo luật đăng ký toàn liên bang ban hành năm 1946 đã bổ sung những yêu cầu quan trọng áp dụng cho Hệ thống đăng ký liên bang.

Các yêu cầu về dán nhãn hàng hóa. Về nguyên tắc, tất cả các sản phẩm phải được kiểm tra và dán nhãn đáp ứng các quy định và điều luật tương thích. Theo Đạo luật về Thực phẩm, Dược phẩm và Mỹ phẩm toàn liên bang (FD&C Act), mỗi nhãn hiệu thực phẩm phải chứa đựng các thông tin cụ thể, dễ nhận biết mà các khách hàng bình thường cũng có thể đọc và hiểu theo những điều kiện thông thường khi mua và sử dụng. Tất cả các thực phẩm phải có nhãn hiệu bằng tiếng Anh, chứa đựng các thông tin về thành phần, dinh dưỡng, cách sử dụng, giá trị chuẩn khi sử dụng hàng ngày, nước xuất xứ, tên và địa chỉ của nhà sản xuất hoặc nhà nhập khẩu v.v... bằng tiếng Anh.

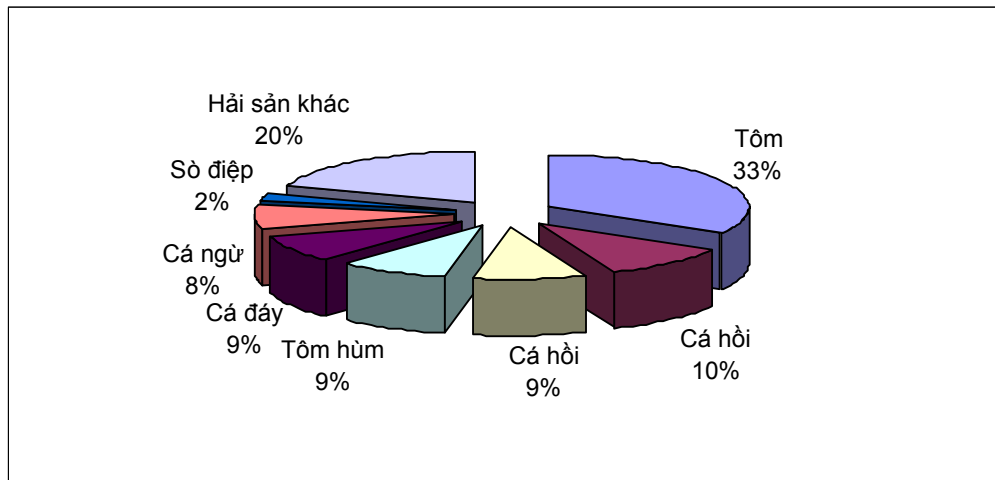
Các quy định về phụ gia thực phẩm. Các phụ gia thực phẩm phải được kiểm duyệt trước khi đưa ra thị trường. Trước khi chào bán một loại thực phẩm hoặc phụ gia tạo màu vào thị trường Mỹ, nhà sản xuất phải nộp đơn yêu cầu lên FDA để được phê duyệt. Một đơn xin phê duyệt về thực phẩm hoặc phụ gia tạo màu phải có các bằng chứng thuyết phục rằng chất phụ gia đó thực sự có tác dụng như dự kiến. FDA sau đó dựa trên cơ sở tiến bộ khoa học hiện

có sẽ quyết định chuẩn thuận nếu chất phụ gia đó an toàn theo các điều kiện sử dụng đã được đề xuất.

2.3 Tổng quan về tình hình nhập khẩu thủy sản vào Mỹ

Là một nước xuất khẩu hải sản lớn nhất thế giới đồng thời cũng là nước nhập khẩu hải sản lớn thứ hai thế giới, chỉ sau Nhật Bản, Mỹ được coi là một trong những thị trường nhập khẩu hải sản hấp dẫn hàng đầu trên thế giới. Người Mỹ có thu nhập cao và nhu cầu sử dụng thực phẩm rất đa dạng. Vì thế giá hải sản ở nước này thông thường ở mức rất cao.

Biểu đồ 1. Cấu trúc của thị trường thủy sản nhập khẩu Hoa kỳ, 2003



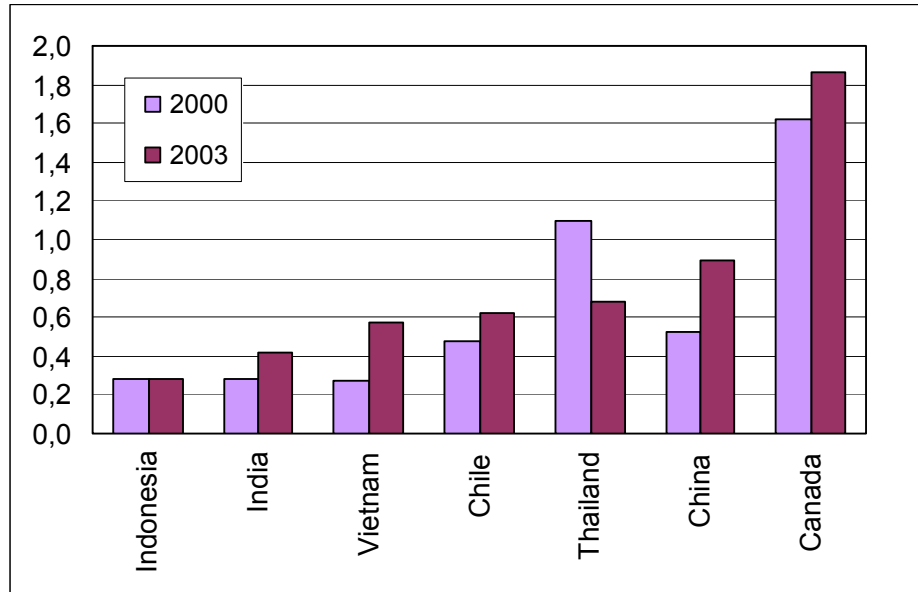
Nguồn: Báo cáo thường niên, Bộ Thương mại Hoa kỳ, 2003

Trong những năm vừa qua, việc cung ứng hải sản trong nước từ ngành cá Mỹ liên tục giảm. Xét về sản lượng đánh bắt, Mỹ đứng hàng thứ tư sau Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ. Cơ quan hải sản quốc gia (National Marine Fisheries Service) ước tính hiện có đến 62 loại cá trên lãnh hải Hoa kỳ đã bị khai thác quá mức và có tới 109 loài có nguy cơ bị khai thác cạn kiệt.

Hàng năm Mỹ nhập khẩu khoảng 1.5 - 1.7 tấn hải sản kể cả tôm và tôm sú, chiếm thị phần lớn nhất (40%). Châu Á trở thành nơi cung cấp chính cho thị trường hải sản của Mỹ (50% tổng lượng nhập khẩu). Ở Mỹ, với một hệ thống phân phối hiện đại sử dụng kho lạnh, việc cung ứng hải sản kể cả hải sản sản xuất trong nước và hải sản nhập khẩu vừa đáp ứng về thời gian vừa đảm bảo chất lượng cao. Các nhà cung cấp có thể xuất khẩu hải sản sang Mỹ

thông qua các Hợp đồng xuất nhập khẩu trực tiếp hoặc hợp đồng chỉ định hoặc thông qua các đại lý bán hàng hưởng hoa hồng.

Biểu đồ 2: Các nước xuất khẩu thủy sản chính sang Mỹ năm 2000 - 2003
(Triệu US\$)



Nguồn: Department of Commerce, U.S. Bureau of the Census.

3. Hàng rào kỹ thuật thương mại của Mỹ đối với hải sản xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Mỹ

3.1 Tình hình xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường Mỹ hiện nay

3.1.1 Giai đoạn 1994 - 2000

Từ năm 1994, khi Mỹ bỏ lệnh cấm vận thương mại với Việt Nam, hải sản Việt Nam đã bắt đầu được xuất khẩu sang thị trường Mỹ. Từ năm 1994 đến tháng 7/2000, thậm chí trước khi Hiệp định Thương mại song phương giữa Mỹ và Việt Nam được ký kết, kim ngạch xuất khẩu hải sản của Việt Nam sang Mỹ ngày một tăng. Hiệp hội các nhà xuất khẩu thủy sản của Việt Nam (VASEP) và những nhà xuất khẩu hải sản nói riêng như Seaprodex, Agrifish, etc. đã sớm có mặt trên thị trường Hoa kỳ.

Bảng 1: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Mỹ giai đoạn 1995-2000
(Triệu US\$)

| Năm | Doanh thu |
|------|-----------|
| 1995 | 19.58 |
| 1996 | 33.99 |
| 1997 | 46.38 |
| 1998 | 80.60 |
| 1999 | 128.12 |
| 2000 | 301.30 |

Nguồn: Bộ Thủy sản Việt Nam

Trong những năm 2000, lượng hải sản xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ tăng mạnh, có thể do những tác động ban đầu của việc đàm phán và ký kết thành công Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ. Trong các mặt hàng thủy sản của Việt Nam xuất sang Mỹ, tôm chiếm tỷ trọng chính 74% tổng trị giá hàng thủy sản xuất khẩu. Tôm đông lạnh xuất khẩu của Việt Nam được phần lớn người tiêu dùng Mỹ ưa chuộng. Trong những năm gần đây, trị giá xuất khẩu tôm tăng mạnh và nó làm cho Việt Nam trở thành nước xuất khẩu tôm lớn thứ 9 sang thị trường Mỹ. Tuy nhiên, tôm Việt Nam vẫn chỉ chiếm một thị phần nhỏ (5.3%) trong tổng lượng tôm nhập khẩu của Mỹ so với Thái Lan (44.2%) và Mêhicô (10.2%)⁸. Các loại thủy sản như giáp xác và cá nước ngọt cũng chiếm một phần cơ bản trong tỷ trọng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Mỹ.

Bảng 2: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Mỹ, giai đoạn 1995 - 2000

Đơn vị: Nghìn US\$

| Mặt hàng | 1995 | 1996 | 1997 | 1998 | 1999 | 2000 |
|--|------|------|------|------|------|------|
| Cá sống | 44 | 115 | 180 | 113 | 129 | 175 |
| Cá sấy khô, ướp muối, hun khói v.v... | 41 | 129 | 208 | 595 | 394 | 374 |
| Hải sản thân mềm, nhuyễn thể | 391 | 1,06 | 1,06 | 665 | 2,92 | 8,17 |
| Cá đông lạnh (không bao gồm cá filê hoặc cá thịt khác) | 976 | 2,55 | 3,15 | 4,47 | 5,27 | 6,80 |
| Cá tươi (không bao gồm cá filê) | 46 | 14 | 65 | 1,63 | 3,45 | 9,59 |

⁸ Le Hoàng Lan, "Improving the competitiveness of SEAPRODEX Hanoi in the US market," Khóa luận tốt nghiệp, Chương trình MBA, CFVG Hà Nội, 2004.

| | | | | | | |
|--|-------|-------|-------|-------|-------|--------|
| hoặc cá thịt khác) | | | | | | |
| Cá file và cá thịt khác tươi, hoặc đông lạnh | 1,14 | 1,51 | 4,80 | 8,44 | 15,62 | 32,61 |
| Tôm nước lợ | 16,94 | 28,60 | 36,90 | 64,68 | 80,28 | 185,12 |

Nguồn: Thống kê thương mại - Số liệu của Bộ thương mại Mỹ năm 2000

3.1.2 Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Mỹ sau năm 2000

Với việc phê chuẩn Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, các nhà sản xuất thủy sản Việt Nam có cơ hội tăng thị phần tại thị trường quan trọng này. Vài năm sau khi Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ được ký kết, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đã tăng đáng kể lên tới hơn 2 tỷ US\$ năm 2002 và 2003. Việt Nam hiện nay đang đứng hàng thứ 14 so với hàng thứ 26 những năm 1990 trong số các nước xuất khẩu thủy sản và cá.

Bảng 3: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giai đoạn 2001-2003
(Triệu US\$)

| | Doanh thu (sang Mỹ) | Doanh thu (tổng) | Mức tăng trưởng (tổng) |
|-------------|--------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|
| 2001 | 489.03 | 1,777.5 | 20.2% |
| 2002 | 654.98 | 2,022.8 | 13.8% |
| 2003 | 777.66 | 2,199.6 | 8.7% |

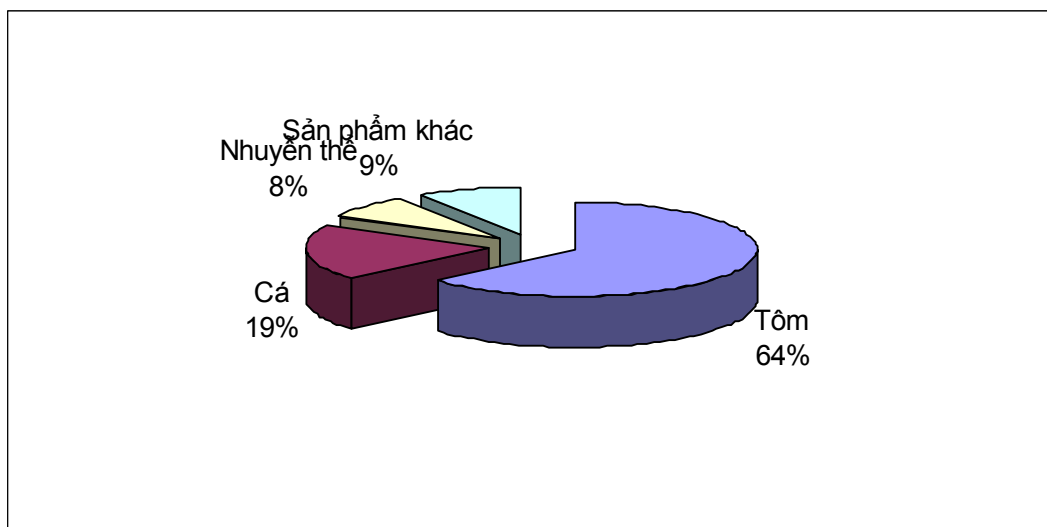
Nguồn: Trung tâm thông tin - Bộ Thủy sản.

Thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Mỹ ngày càng trở nên đa dạng hơn. Ngoài tôm, các doanh nghiệp Việt Nam cũng xuất khẩu các sản phẩm tươi sống khác như cá ngừ, cá thu và cua với mức giá ổn định⁹. Nhìn chung, cơ cấu thủy sản xuất khẩu trong giai đoạn hậu BTA không thay đổi nhiều như đã nêu trong Bảng 3. Tôm và cá vẫn là các mặt hàng thủy sản chủ yếu của Việt Nam xuất sang thị trường Mỹ, trong đó các mặt hàng xuất khẩu có khối lượng lớn năm 2002 phải kể đến là tôm các loại (33, 200 tấn), cá Tra và cá Basa (7, 800 tấn), và cá ngừ các loại (1, 200 tấn). Tôm là mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất cả về

⁹ Xem chú giải số 8.

khối lượng và trị giá¹⁰. Nó đứng hàng thứ ba trong những sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam sau dầu thô và hàng may mặc.

Biểu đồ 3. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Mỹ năm 2002, tính theo sản phẩm



Nguồn: Bộ Thủy sản

Cá tra và cá basa của Việt Nam đã đạt một thị phần đáng kể trong tổng lượng thủy sản nhập khẩu của Mỹ, và người tiêu dùng Mỹ đã ngày một quen với các mặt hàng này. Điều đó cũng là động lực cho các nhà sản xuất của Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu của họ sang thị trường Mỹ. Tuy nhiên, quyết định của Bộ Thương mại Mỹ ngày 16/6/2003 về việc áp dụng mức thuế bán phá giá đối với cá tra và cá basa tại thị trường Mỹ với mức tương ứng là 36.84% và 63.88 % đã tạo ra một rào cản thương mại đối với thủy sản của Việt Nam.

Bảng 4. Tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các nước năm 2003, tính theo sản phẩm

| Sản phẩm | Doanh thu (Triệu US\$) | Thị phần |
|---------------------|------------------------|----------|
| Tôm | 1,058.1 | 47.7% |
| Cá | 466.5 | 21.0% |
| Mực và họ bạch tuộc | 113.9 | 5.1% |

¹⁰ Do lượng tôm xuất khẩu sang Mỹ chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu tôm của Việt Nam, việc Ủy ban Thương mại Quốc tế Mỹ và Bộ Thương mại Mỹ áp đặt thuế chống bán phá giá đối với tôm Việt Nam đã gây tác động tiêu cực đến các nhà sản xuất và chế biến thủy sản nước ta. Tuy nhiên, đây là các biện pháp dùng thuế quan để hạn chế nhập khẩu, thuế chống bán phá giá không được coi là một hàng rào kỹ thuật trong thương mại.

| | | |
|-------------------------------|-------|-------|
| Các sản phẩm thuỷ sản sấy khô | 73.7 | 3.3% |
| Các sản phẩm khác | 504.4 | 22.8% |

Nguồn: VASEP

Tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Mỹ năm 2003 là 3.2 tỷ US\$, tăng 35% so với năm trước, trong đó các sản phẩm thuỷ sản chiếm 130 triệu US\$¹¹. Năm 2003, Mỹ nhập khẩu 617 triệu US\$ trị giá hàng thuỷ sản của Việt Nam, bao gồm hơn 30 loại và khoảng 100 sản phẩm khác nhau¹².

3.2 Các thách thức đối với thuỷ sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Mỹ

Vấn đề cốt lõi đối với các nhà xuất khẩu Việt nam xuất khẩu sản phẩm sang Mỹ và các thị trường chủ yếu khác, các sản phẩm này phải đáp ứng các yêu cầu quy định về an toàn thuỷ sản hiện nay¹³. Nói chung, các rào cản kỹ thuật trong thương mại có thể được xem như các biện pháp nhằm làm cho các nhà xuất khẩu thuỷ sản nước ngoài phải (1) tuân theo các tiêu chuẩn và quy định mang tính kỹ thuật; (2) phù hợp với quy định về nhãn mác sản phẩm; (3) kiểm soát được các hành động gian lận thương mại; (4) tuân theo các quy định về xuất xứ sản phẩm; và (5) đảm bảo an toàn và bảo vệ môi trường¹⁴.

Để vào được thị trường Mỹ, tất cả các công ty nước ngoài phải tuân thủ theo HACCP để đạt mức phù hợp cơ bản. Trong các trang Web gần đây của cơ quan quản lý dược phẩm và thực phẩm của Mỹ (FDA) đưa tin một lượng đáng kể các thuỷ sản xuất khẩu từ Việt Nam đã bị từ chối¹⁵. Điều này là do Mỹ phát hiện thấy các thuỷ sản này có chứa các vi khuẩn gây bệnh như *Salmonella*, các hoá chất độc hại và các thành phần gây ngộ độc. Dưới đây là một số thí dụ về các nguyên nhân từ chối nhập hàng¹⁶:

Nguyên nhân: CLORAMP

Phần: 402(a)(2)(C)(i), 801(a)(3); ADULTERATION (lẫn tạp chất)

¹¹ Xem thêm tại trang web <http://www.bvom.com/news/english/news/>.

¹² Xem chú giải số 11.

¹³ Tony Chamberlain, *Improving HACCP application in the Pacific Islands*, Xem thêm tại trang web http://www.spc.int/coastfish/Sections/training/SIG-Training/Sig17ENG/Sig17_P03_1.htm.

¹⁴ Nguyễn Tử Cương, *SPS on aquatic products in EU*, Hội thảo do MUTRAP tổ chức về xuất khẩu thuỷ sản sang EU: Meeting International sanitary standards, TP. Hồ Chí Minh, 15/11/2004

¹⁵ Xem thêm về danh mục các sản phẩm của Việt Nam bị FDA từ chối cho phép nhập khẩu và lý do từ chối tại trang web http://www.fda.gov/ora/oasis/1/ora_oasis_c_vn.html từ tháng 1/2004 và http://www.fda.gov/ora/oasis/12/ora_oasis_c_vn.html đến tháng 12/ 2004.

¹⁶ Xem thêm tại trang web http://www.fda.gov/ora/oasis/5/ora_oasis_c_vn.html for more.

Căn cứ: Hàng có chứa phụ gia thực phẩm có tên gọi chloramphenicol là một loại phụ gia không an toàn cho người sử dụng theo điều 21 U.S.C. 348.

Nguyên nhân: Ngộ độc

Phần: 601(a), 801(a)(3); ADULTERATION

Căn cứ: Mỹ phẩm có chứa chất gây ngộ độc hoặc chứa độc tố nguy hại cho người tiêu dùng theo không đảm bảo như mô tả trên nhãn sản phẩm hoặc thông lệ đã quy định

Nguyên nhân: Thuốc trừ sâu

Phần: 402(a)(2)(B), 802(a)(B); ADULTERATION

Căn cứ: Sản phẩm là đối tượng bị từ chối nhập khẩu hoặc không được chấp nhận theo quy định của phần 801(a) khoản (3) trong đó có xuất hiện tạp chất (chứa hoá chất trừ sâu), vi phạm quy định tại phần 402(a)(2)(B).

Nguyên nhân: Nhiễm khuẩn

Phần: 402(a)(1), 801(a)(3); ADULTERATION

Căn cứ: Sản phẩm có chứa chất gây ngộ độc gây hại cho sức khoẻ của người tiêu dùng.

Theo thống kê không đầy đủ của cơ quan có thẩm quyền, thủy sản Việt Nam bị Mỹ từ chối năm 2002 là 33,932 pounds trị giá 109,650 USD. Con số tương ứng năm 2003 là 65,124 pounds và 532,748 USD. Năm 2004, khối lượng thủy sản bị từ chối là 224,014 pounds trị giá 1,720,502 USD. Cùng nguồn tin cho biết, trong các nhà xuất khẩu của Việt Nam, năm 2002 có 5 công ty có hàng bị trả về, 7 công ty năm 2003 và 9 công ty năm 2004.

Phần lớn các nhà xuất khẩu khi được phỏng vấn khẳng định rằng thủy sản của họ đã được chế biến theo đúng các quy trình của HACCP và đã được kiểm tra bởi cơ quan giám định an toàn thủy sản khu vực (Nafiquaveq) trước khi xuất sang Mỹ. Tuy nhiên, họ chỉ được phía đối tác Mỹ (người nhập khẩu) thông báo rằng sản phẩm của họ bị từ chối theo kết luận của FDA. Công bố trực tiếp của FDA lẽ tất nhiên sẽ buộc các nhà xuất khẩu phải đảm bảo sự phù hợp của các sản phẩm xuất khẩu của họ với các quy định hiện hành của Mỹ.

Ở Mỹ, trách nhiệm của người vi phạm là phải chứng minh họ không có lỗi. Đối với bên bán là các nhà xuất khẩu Việt Nam, việc sang Mỹ để khiếu kiện và bào chữa và là một việc làm tốn kém. Kết quả là các thủy sản bị từ chối, bị trả lại Việt nam, sau đó nếu có thể chúng lại được tái chế và bán lại sang các thị trường khác¹⁷.

3.3 Vụ tranh chấp về tên gọi cá Catfish gần đây

¹⁷ Phỏng vấn của tác giả đối với một số doanh nghiệp xuất hàng thủy sản đi Mỹ, là các thành viên VASEP tại miền Trung và Nam bộ vào tháng 12/ 2004 and tháng 1/ 2005.

Một trong những biện pháp rào cản kỹ thuật trong thương mại của Mỹ được áp dụng đối với thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam là việc Mỹ cấm nhập khẩu cá catfish (cá tra or basa) nuôi ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Hiệp hội nuôi cá Catfish của Mỹ (CFA) bắt đầu vụ tranh chấp khi nhận thấy các nhà sản xuất của Việt Nam đã chiếm 20% thị trường các filê đông lạnh của Mỹ qua việc dùng nhãn mác gây nhầm lẫn cho người sử dụng. Cá catfish của Việt Nam được tiêu thụ rộng rãi trên thị trường qua chuỗi các nhà hàng và các nhà phân phối thực phẩm với các nhãn mác như: "Delta Fresh" và "Cajun Delight." Những người nuôi cá catfish ở Mỹ đã lobby Nghị viện để thông qua một đạo luật cấm sử dụng tên "catfish" đối với những loài cá da trơn không có nguồn gốc châu Mỹ. CFA lập luận rằng cá "catfish" của Việt Nam không phải là cá catfish và chỉ có các chủng cá Bắc Mỹ được biết đến với cái tên *Ictaluridae* được gọi với tên như vậy. Trên thực tế, các nhà sinh vật học đại dương nhận biết có hơn 2,000 chủng loại cá catfish. Để thuyết phục Hạ viện công nhận khiếu kiện này, CFA lập luận rằng những người tiêu dùng Mỹ có quyền được biết liệu rằng cá catfish mà họ mua hoặc đặt hàng có thực sự là cá catfish không. Đại diện phía Việt Nam (VASEP) lập luận rằng cá basa và cá tra là loại cá catfish khác với các chủng loại cá catfish của Mỹ và nó không phải là giả hoặc xâm phạm nhãn hiệu của Mỹ.

Hạ viện Mỹ đã can thiệp với CFA và cấm các nhà xuất khẩu của Việt Nam sử dụng từ "catfish," mặc dù các chuyên gia về ngành cá vẫn khẳng định rằng các chủng loại cá của Việt Nam trông giống và có hương vị giống như các sản phẩm của Mỹ. Hạ viện đã tiến hành các thủ tục để cấm cá catfish của Việt Nam được dán mác cá catfish¹⁸. Nguyên nhân đưa ra cho quyết định này là do cá nhập khẩu từ Việt Nam đã làm giảm sút doanh số sản phẩm cá da trơn bán ra của Mỹ hàng hoá. Đạo luật chi¹⁹ cho phép cá da trơn của Việt Nam được bán ở thị trường Mỹ với tên gọi là cá Basa Bocourti và Basa Catfish. Các nhà xuất khẩu của Việt Nam thực hiện theo đúng quy định của đạo luật và sau đó dán nhãn mác cá catfish của họ với cái tên "tra" hoặc "basa"²⁰. Mặc dù lệnh cấm nói trên kết thúc ngày 30/9/2002 nhưng nó lại có tác dụng hồi tố đối với hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam.

¹⁸ Trần Văn Nam, "UnFree Trade with Developing Countries: A Case Study of the Current Catfish Dispute between US and Vietnam," Trình bày tại Đại học Washington, USA, ngày 14/5/ 2003.

¹⁹ Tại tiểu mục 755 Luật số 107-76, Mỹ ban hành năm 2002 quy định về việc dán nhãn đối cá catfish nhập khẩu ghi như sau: "Không tiếp tục cung cấp các nguồn kinh phí làm việc cho FDA nếu cơ quan này tiếp tục làm thủ tục cho các loại cá da trơn nhập khẩu vào Mỹ mà không thuộc họ *Ictaluridae*."

²⁰ Diệp Thái, Does free trade mean freely trade to developing countries? A case study of catfish dispute between US and Vietnam, Khóa luận tốt nghiệp, Đại học Buffalo, USA năm 2003.

Tuy nhiên, mặc cho các nỗ lực của CFA nhằm ngăn chặn việc nhập khẩu cá catfish của Việt Nam thì việc nhập khẩu này vẫn tiếp tục tăng. Năm 2001, hai hạ nghị sỹ²¹ thúc giục Chính quyền Bush đưa ra các nhãn mác xuất xứ bắt buộc (mandatory)²² đối với cá catfish, đặc biệt cho những sản phẩm cá từ Việt Nam. Họ phản nản rằng để dành được 20% thị phần, Việt Nam đã ngừng việc sử dụng mác cá "basa" và bắt đầu gọi chúng với cái tên basa catfish với cách đóng gói tương tự và gọi chúng là "Delta Fresh." Theo đó, các sản phẩm đông lạnh được chuyển từ Đồng bằng sông Cửu Long thay vì Đồng bằng Mississippi nơi có đến 94% các sản phẩm của Mỹ được nuôi tại 6 bang miền Nam. Các nhà xuất khẩu của Việt Nam cho rằng tất cả các sản phẩm từ Việt Nam được dán mác "Made in Việt Nam" và "không có lý do gì để các nhà xuất khẩu Việt Nam bắt chước thương hiệu và biểu tượng của Mỹ". Chính phủ Mỹ lại một lần nữa hỗ trợ cho các nông dân và nhà sản xuất trong nước bằng cách ban hành và áp dụng đạo luật qui định các sản phẩm thịt và thủy sản dán mác với nguồn gốc xuất xứ²³.

Những quyết định nhằm chống lại cá catfish của Việt Nam đương nhiên là các yếu tố ảnh hưởng tới quan hệ thương mại giữa Mỹ và Việt Nam đối với mặt hàng thủy sản. Tuy nhiên, khi Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Quốc tế, tranh chấp sẽ được đưa ra Ban Bồi thẩm của tổ chức này để giải quyết theo luật của WTO. Nếu đối chiếu vào vụ tranh chấp về cá "sardine" giữa Peru và EU dưới đây²⁴ có thể thấy rõ ràng rằng cá da trơn từ Việt Nam vẫn là cá "catfish" khi đưa vào thị trường Mỹ.

3.4 Dẫn chiếu vụ tranh chấp về cá "sardine" giữa Peru và EU

Vụ tranh chấp này liên quan đến một tiêu chuẩn quốc tế về việc xếp loại cá sardines theo đó Liên minh Châu Âu từ chối không thừa nhận cá sardines của Pê ru là cá sardines theo tiêu chuẩn Châu Âu²⁵. Vấn đề là liệu một loại cá, *sardinops sagax* có được xếp vào loại cá sardine hay không? Theo một quy định vào năm 1989, EU đã không chấp nhận cá của Peru là cá "sardine," và hạn chế việc sử dụng từ *sardine* chỉ đối với một chủng loại, *sardina pilchardus*, được coi là rất gần gũi với cá sardines Châu Âu. *Sardinops sagax*, được tìm thấy

²¹ Ronnie Shows and Bennie Thompson, hai Nghị viên Đảng Dân chủ đến từ khu vực sông Mississippi

²² Đạo luật Dán nhãn sản phẩm từ nguồn xuất xứ "Country-of-Origin Labeling Bill" (H.R.2439) yêu cầu các nhà bán lẻ phải thông báo cho khách hàng về nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm mà họ đã bán. Theo quy định của Luật này, cá da trơn của Việt Nam phải được dán nhãn "Sản phẩm từ Việt Nam" hoặc "Made in Vietnam."

²³ Xem thêm tại chú giải số 22.

²⁴ Bản báo cáo chi tiết xin xem tại trang web của WTO và có sử dụng từ khoá "Peru complaint" khi tiếp tục lấy tin chi tiết.

²⁵ Raymond Schonfeld và John Dobinson, *Using International Standards: A Wake-Up Call to Regulators?* Xem thêm tại trang web http://www.astm.org/SNEWS/JANUARY_2004/schondob_jan04.html. Lần đầu tiên, Hiệp định về Hàng rào kỹ thuật trong thương mại của WTO (WTO/TBT Agreement) được sử dụng để buộc một quốc gia thành viên của WTO sửa đổi một quy định tiêu chuẩn kỹ thuật để phù hợp và hài hoà với các chuẩn kỹ thuật quốc tế.

ở nhiều vùng nước khác nhau và kể cả ngoài khơi của Pê ru, vì vậy có thể sẽ không được bán ở EU như là một loại cá sardine.

Khoảng giữa những năm 1990, một trong những cơ quan tiêu chuẩn quốc tế Codex Alimentarius ban hành một quy định mới qui định rằng *sardinops sagax* là một loại cá sardine. Ngay sau khi tiêu chuẩn này có hiệu lực, Chính phủ Peru yêu cầu EU thay đổi quy định theo nhưng EU đã từ chối²⁶. Peru coi sự từ chối này của EU là sự thể hiện sự không bình đẳng trong thương mại và nhấn mạnh rằng triển vọng xuất khẩu của Peru bị ảnh hưởng bởi việc từ chối xếp loại cá của họ là cá sardines. Vì vậy, Peru đã tiến hành các bước theo quy định của hiệp định WTO để khởi kiện. Tháng 5/ 2001, Chính phủ Peru chính thức yêu cầu giải quyết vụ việc này theo những quy định về giải quyết tranh chấp của WTO, sau đó đề nghị lập một Ủy ban (panel) để xem xét lại quy định trên của EU. Lý do khiếu kiện của Pê ru là EU đã vi phạm Hiệp định về hàng rào kỹ thuật thương mại của Tổ chức Thương mại Quốc tế - *TBT Agreement*²⁷. Cuối cùng Pê ru đã thắng kiện trước Ủy ban giải quyết tranh chấp của WTO và kể cả tại Ban Bồi thẩm sau đó²⁸.

4. Các khuyến nghị đối với việc xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Mỹ

4.1 Các khuyến nghị đối với các nhà chế biến và xuất khẩu của Việt Nam

Vì các sản phẩm thủy sản phải đáp ứng tất cả các yêu cầu để qua được các điểm kiểm tra ở cửa khẩu của Mỹ, các nhà xuất khẩu của Việt Nam cần biết các quy định và tiêu chuẩn của Mỹ về chất lượng, kích cỡ, đóng gói, nhãn mác, v.v.. Các nhà chế biến của Việt Nam cần chú trọng tăng cường các chương trình phòng chống rủi ro thông qua việc đánh giá sự phù hợp với HACCP trong sản xuất và chế biến. Điều này sẽ giúp các nhà xuất khẩu đảm bảo an toàn thực phẩm một cách hiệu quả hơn trong khâu chế biến để có thể qua bất kỳ một điểm kiểm tra nhập khẩu tại cửa khẩu ở Mỹ. Đề cập đến vấn đề nhãn mác, tất cả các thành viên của VASEP cần chú ý đầy đủ tới các quy định của Việt Nam hiện nay²⁹ chẳng hạn như Thông tư số 03/2000/TT-BTS của Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện Quyết định 178/1999/QĐ-TTg quy định về dán nhãn mác đối với các sản phẩm thủy sản để đảm bảo rằng tất cả các sản phẩm xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam đều phải có nhãn mác phù hợp.

²⁶ Xem thêm chú giải 25.

²⁷ Xem thêm về *Sardines Panel Sides With Peru* tại trang web <http://www.ictsd.org/weekly/02-06-04/story3.htm>. Ủy ban giải quyết tranh chấp kết luận rằng Quy định của EU không công nhận cá sardine Pê ru là không phù hợp với Khoản 4, điều 2 của Hiệp định TBT.

²⁸ Xem thêm chú giải 27.

²⁹ Chẳng hạn như Thông tư số 03/2000/TT-BTS của Bộ Thủy sản ngày 22/9/2000 hướng dẫn thực hiện Quyết định 178/1999/QĐ-TTg quy định về dán nhãn mác đối với các sản phẩm thủy sản.

Nhằm giúp các công ty thủy sản của Việt Nam chứng tỏ năng lực cạnh tranh của mình và có được chỗ đứng vững vàng trên thị trường Mỹ, họ cần cân nhắc các cách để đảm bảo chất lượng cao cho các sản phẩm của họ xuất sang Mỹ. Để đạt được mục tiêu này, tất cả các công ty cần phải:

- (1) Tiến hành các chương trình phòng ngừa nguy cơ lây nhiễm các hoá chất độc hại đối với các sản phẩm thủy sản xuất khẩu.
- (2) Lấy chứng nhận sản phẩm không có tạp chất, hoác chất và các vi sinh gây hại cho tất cả các sản phẩm xuất khẩu.
- (3) Chú trọng không buôn bán hoặc sử dụng các hoá chất độc hại trong chế biến thủy hải sản.
- (4) Tăng cường đầu tư các thiết bị hiện đại và đảm bảo chất lượng sản phẩm bằng việc áp dụng ISO 9000, ISO 14000 và các tiêu chuẩn HACCP³⁰.
- (5) Thiết lập mối quan hệ gần gũi giữa các nhà cung cấp thủy hải sản và các công ty chế biến và chủ động tiến hành ký kết hợp đồng thu mua với ngư dân vào đầu vụ thu hoạch để đảm bảo nguồn cung cấp nguyên liệu bền vững.

Bằng việc áp dụng các biện pháp này, cả các nhà xuất khẩu và chế biến có khả năng hạn chế rủi ro thiếu nguyên liệu và đối phó một cách hiệu quả với các hàng rào được dựng lên để ngăn cản dòng sản phẩm hải sản nhập khẩu có xu hướng tăng đều từ Việt Nam từ những năm 2000 trở lại đây.

4.2 Khuyến nghị đối với những người hoạch định chính sách và các cơ quan hữu quan.

Trừ khi Việt Nam trở thành một thành viên của WTO, Việt Nam sẽ tiếp tục phải chịu những phân biệt đối xử thực sự trong thương mại quốc tế. Khi còn chưa trở thành một thành viên của WTO, Việt Nam vẫn chưa thể sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO để bảo vệ quyền lợi của mình. Việt Nam cần gấp rút gia nhập WTO và tiếp cận cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO vì các tranh chấp trong thương mại với các đối tác đang gia tăng nhanh chóng. Vì vậy mục tiêu hàng đầu đối với Việt Nam hiện nay là đàm phán tích cực với các thành viên của WTO trước khi vòng đàm phán Đô ha kết thúc vào năm nay (2005). Để gia nhập WTO, Việt Nam cần tăng cường hơn nữa trong nỗ lực làm cho các quy định hiện hành của mình phù hợp với các tiêu chuẩn và quy định quốc tế, thể hiện rõ trên cơ sở các hiệp định thương mại song phương, đa phương và khu vực. Một khi đã trở thành thành viên của WTO,

³⁰ Đinh Văn Thành, Rào cản trong thương mại quốc tế, NXB Thống Kê, Hà Nội, 2005, page 266.

Việt Nam có thể công nhận Hiệp định TBT của WTO và khởi kiện Mỹ tại cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO để dành tên gọi “*catfish*” cho các chủng loại cá *basa pangasius* đang được xuất khẩu sang Mỹ hiện nay.

Chính phủ cần lên kế hoạch để tiến hành ký kết một hiệp định cấp chính phủ với Mỹ để công nhận lẫn nhau kết quả xét nghiệm của cơ quan có thẩm quyền đối với các sản phẩm thủy sản. Để hỗ trợ cho các nhà sản xuất trong nước đảm bảo an toàn thủy sản khi đưa vào thị trường Mỹ, Chính phủ Việt Nam cần có định hướng và xúc tiến đàm phán với FDA Hoa Kỳ nhằm tranh thủ sự trợ giúp trong việc phổ biến và ứng dụng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm của Mỹ cho các đối tượng có liên quan của Việt Nam.

Do các nguồn lực của Việt Nam hiện còn có những hạn chế, sự hỗ trợ trước tiên cần tập trung vào việc đào tạo các kỹ thuật viên giám định thủy sản. Cần có các khoá đào tạo ngắn hạn về chế biến thủy sản, giám định, xuất khẩu, thu mua và chứng nhận chất lượng sản phẩm³¹. Sự hỗ trợ này bao gồm cả việc mời FDA của Mỹ và các chuyên gia về thủy sản tiến hành các khoá đào tạo thường xuyên tại Việt Nam như họ đã tiến hành đối với các đối tác thương mại chủ yếu xuất khẩu thủy sản vào Mỹ.

Đối với Chính phủ, điều cần làm thường xuyên là có kế hoạch và ngân sách để tuyên truyền rộng rãi tại cấp cơ sở, triển khai các lớp tập huấn cho ngư dân và các nhà sản xuất, khuyến cáo họ không sử dụng các chất kháng sinh và các hoá chất độc hại nhằm tạo dựng một môi trường thủy hải sản sạch. Những chiến dịch như thế sẽ đem lại lợi ích cho cả các ngư dân và các nhà xuất khẩu thủy hải sản, đảm bảo các lô hàng xuất khẩu sau khi rời Việt Nam sẽ không bị là nạn nhân của các tiêu chuẩn khắt khe và có thể là các rào cản đối với các sản phẩm xuất khẩu của Việt nam khi nhập khẩu vào Mỹ.

Đối với Bộ Thủy sản, cơ quan quản lý trực tiếp về các lĩnh vực nuôi trồng, đánh bắt, chế biến và tiêu thụ thủy hải sản, cần nhanh chóng soạn thảo và ban hành Quy chế Truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản (traceability) nhằm quy định trách nhiệm và quyền hạn của các đơn vị liên quan tới hoạt động mã hóa và truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản. Đối tượng áp dụng bao gồm các cơ quan quản lý Nhà nước, vùng nuôi thủy sản, các cơ sở sản xuất/kinh doanh thủy sản. Quy chế Truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản giúp các cơ quan có thẩm quyền có khả năng nhận diện một thực phẩm, sẵn sàng loại bỏ sản phẩm thủy sản không an toàn thực phẩm từ thị trường và cơ sở phân phối để đảm bảo sức khỏe người tiêu dùng và chính lợi ích của những người xuất khẩu thủy sản.

³¹ Đào Ngọc Chương, Hàng rào kỹ thuật trong thương mại và những tác động, Tạp chí Thương mại, số 38, 2004; trang 5.

4. Kết luận

Trong thập kỷ qua, sự phát triển kinh tế của Việt Nam trở nên ngày càng gắn liền với những thành tựu trong trao đổi thương mại với nước ngoài. Trong quá trình chuyển từ mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa truyền thống sang mô hình kinh tế dựa vào thị trường, thương mại với nước ngoài ngày nay là một trong những ưu tiên kinh tế của Việt Nam. Là một trong những nước xuất khẩu mới nổi lên, Việt Nam không được hưởng những ưu đãi khi vào thị trường Mỹ do hiện còn tồn tại các hàng rào thuế quan và phi thuế quan, đáng chú ý là các quy định khắt khe đối với các sản phẩm nông sản, thủy hải sản.

Vì các rào cản kỹ thuật trong thương mại của Mỹ trở nên chặt chẽ hơn và đa dạng hơn, các nhà chế biến và xuất khẩu của Việt Nam đang buộc phải chú ý hơn tới các rào cản này để đảm bảo tạo dựng được chỗ đứng và thị phần bền vững trên thị trường Mỹ. Chính phủ Việt Nam cần có các động thái mạnh mẽ hơn trong công cuộc hội nhập, nhất là nỗ lực trở thành thành viên của WTO, để giúp các doanh nghiệp và người sản xuất các sản phẩm nông sản, thủy hải sản bảo vệ có hiệu quả các lợi ích hợp pháp của mình khi nhằm đến các thị trường xuất khẩu ngoài nước.

THỐNG KÊ LƯỢNG HÀNG NHIỄM TẠI MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG CHÍNH 2000-2004

| Thị trường | Nguyên nhân | Năm 2000 | Năm 2001 | Năm 2002 | Năm 2003 | Năm 2004 | Tổng |
|------------|------------------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|------------|
| EU | Tổng | 8 | 32 | 59 | 19 | 32 | 150 |
| | Vì sinh vật | 8 | 9 | 10 | 9 | 14 | 50 |
| | Kháng sinh | 0 | 23 | 49 | 10 | 8 | 90 |
| | Hoá chất, KLNăng | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 10 |
| Mỹ | Tổng | 33 | 71 | 151 | 163 | 73 | 491 |
| | Vì sinh vật | 33 | 71 | 143 | 155 | 60 | 462 |
| | Kháng sinh | 0 | 0 | 8 | 8 | 13 | 29 |
| | Hoá chất, KLNăng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Canada | Tổng | 0 | 0 | 17 | 6 | 3 | 26 |
| | Vì sinh vật | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Kháng sinh | 0 | 0 | 17 | 6 | 3 | 26 |
| | Hoá chất, KLNăng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Thụy Sĩ | Tổng | 0 | 5 | 11 | 13 | 0 | 29 |
| | Vì sinh vật | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Kháng sinh | 0 | 5 | 11 | 13 | 0 | 29 |
| | Hoá chất, KLNăng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hàn Quốc | Tổng | 0 | 0 | 0 | 3 | 3 | 6 |
| | Vì sinh vật | 0 | 0 | 0 | 3 | 3 | 6 |
| | Kháng sinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Hoá chất, KLNăng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

Ghi chú: Trong 10 lô bị cảnh báo nhiễm hoá chất, kim loại nặng tại EU năm 2004 có 9 lô nhiễm Green Malachite.